TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 348/2019/HC-PT Ngày: 11 - 6 - 2019 V/v "Khiếu kiện Quyết định giải quyết tranh chấp đất và Quyết định giải quyết khiếu nại về tranh chấp đất".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Hoàng Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 721/2018/TLPT-HC ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc "Khiếu kiện Quyết định giải quyết tranh chấp đất và Quyết định giải quyết khiếu nại về tranh chấp đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2018/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 374/2019/QĐ - PT ngày 21 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự.

- *Người khởi kiện:* Ông Trần Văn N, sinh năm: 1964 (có mặt)

Cư trú tại: Ấp K, xã V, huyện P tỉnh Cà Mau

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Lâm Hồng C – Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau (xin xét xử vắng mặt)

địa chỉ: số 02 đường H, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh

Cà Mau: Ông Lê Văn M, sinh năm: 1974; chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục ciuản lý đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau; địa chỉ cư trú: số 179A, đường Đ, khóm 2, phường 1, thành phố C (có mặt).

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn U, sinh năm: 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Đặng Út N2, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2: Ông Trương Minh H, sinh năm: 1957 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau (giấy ủy quyên ngày 18/7/2018 và ngày 16/8/2018).

- *Người kháng cáo*: Người khởi kiện ông Trần Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện ông Trần Văn N trình bày:

Diện tích 15.552 m^2 đất nuôi trồng thủy sản, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, có nguồn gốc của ông Trần Văn H1, bà Đặng Thị N1 là ông, bà nội của ông Trần Văn N, do gia đình ông canh tác từ năm 1957 đến nay. Ông Trần Văn N là người sống chung với ông, bà nội trên phần đất này. Tháng 8/2017, bà N1 mất thì xảy ra tranh chấp với ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2. Sự việc được Uỷ ban nhân dân xã T giải quyết (có báo cáo số 52 ngày 19/5/2014), phía ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2 không đồng ý nên yêu cầu Uỷ ban nhân dân huyện P giải quyết.

Sau nhiêu lần hòa giải không thành, ngày 04/12/2017 Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 2836/QĐ-UBND: "Buộc ông Trần Văn Non trả lại phần đất có diện tích 15.552 m^2, thuộc thửa đất số 433, 434, tờ bản đồ số 5 (theo bản vẽ trích đo do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P xác lập ngày 21/12/2009), tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau cho ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2 quản lý, sử dụng".

Không đồng ý Quyết định giải quyết của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P, ngày 28/12/2017 ông Trần Văn N có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau yêu cầu hủy quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P.

Ngày 13/04/2018 Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quyết

định số 621/QĐ-UBND: "Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Đặng Văn U, bà Đặng Út N2 với ông Trần Văn N, phần đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau".

Ngày 21/5/2018, ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau hủy Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 13/04/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau và hủy Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Đặng Văn U, bà Đặng Út N2 với ông Trần Văn N.

Theo văn bản trình bày ý kiến số 1142/UBND ngày 29/6/2018 của Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau:

Ngày 25/7/2016 ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2 có đơn yêu cầu Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau giải quyết tranh chấp đất với ông Trần Văn N. Nội dung yêu cầu ông Trần Văn N trả lại diện tích 15.552 m^2 đất thuộc thửa 433, 434, Tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc đất là của cụ Đặng Văn P (ông nội của ông U và bà Út N2). Năm 1962 Cụ P mất, đất để lại cho vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Danh Thị Đ (con của Cụ P và là cha, mẹ của ông U và bà Út N2). Năm 1997 vợ chồng bà Đặng Thị N1, ông Trần Văn H1 (bà N1 là chị của ông S) chiếm đất sử dụng và hiện tại ông Trần Văn N cháu nội của ông H1, bà N1 đang quản lý, sử dụng.

Theo ông Trần Văn H1 và ông Trần Văn N xác định: Nguồn gốc đất là của cụ Đặng Văn P. Năm 1945 Cụ P cho vợ chồng ông Trần Văn H1 và bà Đặng Thị N1 05 công đất (tầm 03 m). Đến năm 1957 Cụ P sang nhượng cho ông H1 10 công đất (tầm 03 m, không có giấy tờ). Năm 1959 Cụ P mất, gia đình ông quản lý, sử dụng đất này cho đến nay.

Kết quả xác minh: Theo sơ đồ địa chính lập năm 1993, bà Đặng Thị N1 kê khai đăng ký thửa đất số 409, diện tích 2.280 m^2, mục đích sử dụng ghi trong sổ mục kê là đất hoang và thửa đất số 410, diện tích 12.830 m^2, mục đích sử dụng đất ở và trồng cây lâu năm; tổng diện tích 15.110 m^2, thuộc tờ bản đồ số 6.

Bà Danh Thị Đ kê khai đăng ký thửa đất số 413, diện tích 11.750 m^2, mục đích sử dụng đất *ở* và trồng cây lâu năm thuộc tờ bản đồ số 6 (bà Nguyễn Thị Thúy A đang quản lý, sử dụng không tranh chấp).

Theo hồ sơ địa chính lập năm 2005: Bà Đặng Thị N1 kê khai đăng ký thửa đất số 423, diện tích 6.731 m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 5 (đất không tranh chấp, ông Trần Văn T1 đang sử dụng).

Bà Danh Thị Đ kê khai đăng ký thửa đất số 434, diện tích 1.004 m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm và thửa đất 433, diện tích 14.548 m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản thuộc tờ bản đồ số 5 (đất đang tranh chấp).

Bà Nguyễn Thị Thúy A kê khai đăng ký thửa đất số 435, diện tích 8.450 m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản và thửa đất số 445, diện tích 600 m^2, loại đất ở nông

thôn và đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 5 (đất không tranh chấp).

Ngày 25/5/2012, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P kết hợp với Uỷ ban nhân dân xã T xác minh phần đất đang tranh chấp là do ông Trần Văn N đang quản lý, sử dụng. Ông N là cháu nội của ông Trần Văn H1, thường trú xã V, huyện P. Ông N không trực tiếp ở trên phần đất này mà chỉ cất 01 căn chòi tạm để canh tác.

Đối với cụ Đặng Văn P có 04 người con (03 gái, 01 trai) gồm:

Bà Đặng Thị T3, sống bên chồng, có đất tại xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bà Đặng Thị S1, sống tại thành phố Cà Mau. Cụ P có cho bà S1 05 công đất (tầm 03 m), tọa lạc ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, đã chuyển nhượng cho người khác.

Bà Đặng Thị N1 chồng là ông Trần Văn H1 được Cụ P cho phần đất 05 công (tầm 03 m) hiện do anh Trần Văn T1 (con ông H1, bà N1), sử dụng (đất cặp ranh với đất tranh chấp) và phần đất 12 công (tầm 03 m) ở xóm L, ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, hiện do cháu nội của ông H1, bà N1 sử dụng.

Ông Đặng Văn S, vợ là Danh Thị Đ được thừa kế phần đất còn lại của của Cụ P ở xóm Lung Bổn, ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau (đất đang tranh chấp). Năm 1963 Cụ P mất, ông S quản lý phần đất này. Ông S tâm thần không ổn định, thường đi làm thuê kiếm sống. Năm 1987 ông S mất, bà Đ và 02 con Đặng Văn U và Đặng Út N2 ở trên phần đất tại xóm L, ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau làm ruộng và thường xuyên đến phần đất này thu hoạch dừa. Năm 1996 ông H1 cho nước mặn vào đất nuôi tôm lén. Năm 2001 chuyển dịch nuôi tôm ông H1, bà N1 sử dụng đất đến khi qua đời, ông Trần Văn N cháu nội ông H1, bà N1 tiếp tục sử dụng.

Kết quả đo đạc: Hiện trạng đất tranh chấp không thay đổi ranh giới so với bản đồ hiện trạng trích đo do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P xác lập ngày 21/12/2009. Cụ thể: Phần đất có vị trí Đông giáp đất Lê Kim Anh; Tây giáp đất Trần Văn T1; Nam giáp kênh L2; Bắc giáp đất Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị H4. Phần đất thuộc thửa đất số 433, 434, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.552 m^2 (loại đất nuôi trồng thủy sản 14.548 m^2, đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm 1.004 m^2).

Hiện tại ông Đặng Văn U có phần đất khoảng 12 công (tầm 03 m) ở xóm L, ấp K, xã T, huyện P đã cố cho ông Trần Văn Mận không có khả năng chuộc lại. Ông Trần Văn N có 03 ha đất sản xuất nông nghiệp ở ấp K, xã V, huyện P có nguồn gốc nhận thừa kế từ ông bà để lại.

Căn cứ Điều 91 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: "*Căn cứ để giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất chính là chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đưa ra; thực tế diện tích đất mà các bên tranh chấp đang sử dụng ngoài diện tích*

đất đang có tranh chấp và bình quân diện tích đất cho một nhân khẩu tại địa phương". Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2; buộc ông Trần Văn N trả lại diện tích 15.552 m^2 đất, thuộc thửa 433, 434, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau cho ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2 quản lý, sử dụng là có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N, giữ nguyên Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Theo văn bản để nghị vắng mặt tại các buổi làm việc và các phiên xét xử của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau ký ngày 13/6/2018 thể hiện:

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau giữ quan điểm xác định Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn N với ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2 (đại diện theo ủy quyền là ông Trương Minh H) đã áp dụng đúng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của ông Trương Minh H đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2:

Việc tranh chấp đất giữa ông Đặng Văn U, bà Đặng Út N2 với ông Trần Văn N xảy ra nhiều năm mới được Uỷ ban nhân dân huyện P và Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết, buộc ông Trần Văn N trả lại đất cho ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2. Ông H đồng ý với quyết định giải quyết của Ủy ban, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2018/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng Hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định vê án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với việc yêu cầu hủy Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau và hủy Quyết định số: 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 07/11/2018, ông Trần Văn N làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 25/2018/HC-ST ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn N không rút đơn kháng cáo và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người

khởi kiện trình bày ý kiến tranh luận chứng minh có yêu cầu kháng cáo của ông N gồm các nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông H1, bà N1 nhận chuyển nhượng của Cụ P, lời khai của các người làm chứng đất này là Cụ P để lại cho ông S nhưng thập niên 50, lúc đó Cụ P 60 tuổi nên Cụ P chuyển nhượng cho ông H1, bà N1 (do cha bán cho con nên không có giấy tờ). Ngoài ra xác nhận của bà T3, bà S1 xác định năm 1947 Cụ P bán cho bà N1.

Sự chênh lệch về diện tích đất: Bà N1 khai diện tích 2280m^2 là đất hoang, gọi là 10 công tầm lớn nên có chênh lệch là bình thường vì khi đó không có máy móc đo nên chỉ phóng tầm. Ông N trình bày có nộp thuế chứng minh cánh tác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận và cho rằng là nộp cho diện tích đất khác. Tuy nhiên, biên lai nộp thuế nông nghiệp vào năm 1982 (2 lần), năm 1984 (3 lần) bà N1 nộp. Tại thời điểm đó 51 công đất của bà N1 (gồm: 23 công đất do ông H1 tự khai phá, 13 công đất của Cụ P cho, 5 công Cụ P cho lại L1, 10 công mua lại của Cụ P tại L1) thì năm 1982 bà N1 nộp thiếu 36kg gạo, năm 1984 nộp dư 5kg gạo.

Xác nhận của ông Lê Minh L6 là không chính xác cho rằng Cụ P chết để lại cho ông S, ông S chết để lại cho con là không đúng vì Cụ P cho bà N1 13 công đất. Năm 2001 ông chủ trì giải quyết tranh chấp gia tộc nhưng không có biên bản trong hồ sơ. Các lời khai của ông L6 không chính xác như về năm mất của ông S, ông S không sống cùng ông P hay canh tác đất. Những người làm chứng là ông L7, ông T7, ông Miệng là những người dân sống tại đây lâu năm, xác nhận đất này do gia đình ông N canh tác từ lâu, thậm chí còn xác nhận Cụ P bán lại cho bà N1 10 công; lâu lâu có con ông S đến bẻ dừa về ăn chứ không phải thu hoạch dừa.

Từ đó có căn cứ chứng minh vợ chồng ông H1 có mua đất của Cụ P, sử dụng từ 1957 đến nay. Năm 2005 bà Đ tự ý kê khai sử dụng từ 1993 trùng với diện tích đo đạc tranh chấp năm 2009. Quyết định 2836 lấy việc bà Đ kê khai làm căn cứ buộc ông N trả đất là không đúng, vì đây là đất đang tranh chấp thì bà Đ kê khai là vi phạm luật đất đai.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết Uỷ ban nhân dân huyện P còn có một số vị phạm như sự có mặt của ông H tại buổi xác minh của Uỷ ban nhân dân là không khách quan, xác định sai về hình thức đã tác động đến thời hiệu và thẩm quyền giải quyết tranh chấp của ông N. Ông H1, bà N1 canh tác liên tục và sau khi mất đã để lại cho ông N. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông N.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau ông Lê Văn M và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh H đều trình bày không đồng ý với phần tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn N. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm do bên kháng cáo không cung cấp được chứng cứ gì mới. Ngoài ra, ông M còn giải thích thêm tên gọi của quyết định, theo luật đất đai, khi cấp dưới giải quyết mà đương sự không đồng ý thì lên cấp trên tiếp tục giải

quyết tranh chấp đó chứ không phải giải quyết khiếu nại về quyết định của cấp dưới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Trần Văn N là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành theo đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung giải quyết yêu cầu khởi kiện của Tòa án cấp sơ thẩm

Theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Đặng Văn P. Cụ P có 04 người con gồm: Đặng Thị T3, Đặng Thị S1, Đặng Thị N1, Đặng Văn S (đều đã mất, bà S1, bà N1, ông S đều được cho đất riêng). Cụ P còn lại phần đất khoảng 26 công (tầm 03 m) tại xóm L1, ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Phần đất này Cụ P cho bà Đặng Thị N1 05 công (tầm 03 m), phần còn lại cho ông Đặng Văn S. Ông S là người tâm thần không ổn định, thường đi làm thuê kiếm sống. Bà Danh Thị Đ vợ ông S cùng 02 con là Đặng Văn U và Đặng Út N2 sông tại phần đất ở xóm L, ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau thường sang phần đất này thu hoạch dừa.

Năm 1996 ông H1 cho nước mặn vào đất tranh chấp nuôi tôm. Năm 2001 địa phương cho chuyển dịch cơ cấu ông H1, bà N1 chiếm phần đất này sử dụng. Khi ông H1, bà N1 qua đời, đất do ông Trần Văn N sử dụng. Năm 2009 bà Danh Thị Đ (vợ ông S) đã có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp với bà Đặng Thị N1, ông Trân Văn Hài. Đến năm 2017, bà Đ, bà N1, ông H1 đều mất, ông Đặng Văn U, bà Đặng Út N2 tiếp tục tranh chấp với ông Trần Văn N, sự việc mới được Uỷ ban nhân dân huyện P ra quyết định giải quyêt.

Xét tài liệu có tại hồ sơ và trình bày của ông N: Đất tranh chấp là của Cụ P chuyển nhượng cho ông H1 (con rể) từ năm 1957, diện tích 10 công (tầm 03 m), gia đình ông sử dụng từ đó đến nay. Việc chuyển nhượng đất không có giấy tờ chứng minh. Bên cạnh đó, việc xác nhận của bà T3, bà S1, thì không rõ ràng, có mâu thuẫn nhau. Ông Lê Trung Bình chồng bà T3 lại xác nhận xác định đất tranh chấp là của Cụ P để lại cho ông S. Hơn nữa ông N khai chuyển nhượng 10 công đất (tầm 03 m) nhưng diện tích đất tranh chấp 15.552 m^2 tương đương 12

công (tầm 03m). Ông N cho rằng gia đình ông quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài có nộp thuế nông nghiệp. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm phía người bị kiện xác định việc nộp thuế là đối với diện tích 05 công đất phần bà N1 được cho cặp với đất tranh chấp.

Uỷ ban nhân dân huyện P đã tiến hành xác minh đối với những người sống lâu năm tại địa phương hiểu biết sự việc gồm: Ông Lê Minh L6, ông Nguyễn Văn V1, ông Trần Văn Đ1 và ông B1 chồng bà T3 đều xác định đất là của Cụ P để lại cho con trai là ông Đặng Văn S.

Từ cơ sở nêu trên, căn cứ Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017: Buộc ông Trần Văn N trả lại phần đất tranh chấp cho ông Đặng Văn U và bà Đặng Út N2; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 13/4/2018: Công nhận và giữ nguyên quyết định số 2836/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

[3] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét chứng cứ được các bên xác nhận về nguồn gốc đất tranh chấp là của Cụ P là cha, ông của các bên có tranh chấp. Bên người khởi kiện cho rằng Cụ P bán cho mình nhưng không có gì chứng minh cho việc mua bán. Bên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vợ chồng bà Đ, ông S và các con cho rằng đất này do Cụ P chia cho sử dụng và có nhân chứng xác nhận. Hơn nữa, cấp sơ thẩm cũng căn cứ vào thực tế gia đình người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phía ông S bản thân mắc bệnh tâm thần đã qua đời. Hiện nay, con của ông không có đất canh tác để từ đó xác định quyết định của Uỷ ban nhân dân giải quyết tranh chấp là thấu tình hợp lý. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phán quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm ông Trần Văn N kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Bộ luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với việc yêu cầu hủy Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà

Mau và hủy Quyết định số: 2836/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai 00062 ngày 23/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu 00173 ngày 07/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau. Ông Trần Văn N không phải nộp thêm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (2);
- Lưu (3) 16b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên